

BẢN SAO

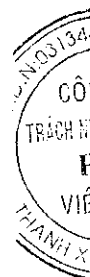
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC - VINACOMIN

Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán
cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách hợp nhất	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP (được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH 1 TV) dưới đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính cuối cùng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 của Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập

1. Thông tin chung

Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP tiền thân là Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin. Tổng công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH một thành viên Than Nội Địa theo quyết định số 3883/QĐ-BCN ngày 25/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH 1 TV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100100015 thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Theo đó, vốn điều lệ của Tổng công ty là 1.050.000.000.000 VND được chia thành 105.000.000 cổ phần.

2. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 của Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (là năm tài chính cuối cùng trước khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin).

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên:

- Ông Lê Quang Bình
- Ông Trần Hải Bình
- Ông Phạm Đức Thiện
- Ông Phạm Công Đoàn
- Ông Vũ Đình Lên

Chức vụ:

- Chủ tịch
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên

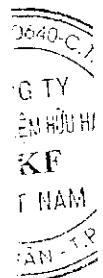
Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên:

- Ông Trần Hải Bình
- Ông Ngô Ngọc Sơn
- Ông Phạm Đức Thiện
- Ông Vũ Đình Lên

Chức vụ:

- Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

3. Trụ sở

Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội. Ngoài ra, tại ngày 30/09/2015, Tổng công ty có 09 Công ty con và 04 đơn vị trực thuộc.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 09 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 của Tổng công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 09 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 của Tổng công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng công ty đính kèm.

6. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

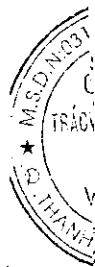
Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xin được công bố các sự kiện phát sinh quan trọng trong năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015 như sau:

Tổng công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp theo Biên bản xác định doanh nghiệp ngày 16/7/2014 và Quyết định số 1921/QĐ-HĐTV ngày 29/8/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin để cổ phần hóa (thời điểm 0h ngày 01/4/2014). Ngày 26/01/2015, theo Quyết định số 132/QĐ-TTg, Tổng công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa với số vốn điều lệ là 1.050.000.000.000 đồng (Một nghìn không trăm năm mươi tỷ đồng). Theo quyết định số 7397/QĐ-BCT ngày 20/07/2015 của Bộ trưởng Bộ Công thương, cơ cấu vốn cổ phần như sau: cổ phần Nhà nước là 103.115.700 cổ phần, chiếm 98,20%, cổ phần bán cho người lao động là 1.655.100 cổ phần, chiếm 1,58% và cổ phần bán đấu giá công khai là 229.200 cổ phần, chiếm 0,22% vốn điều lệ.

7. Sự kiện phát sinh sau niên độ

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xin được công bố các sự kiện phát sinh quan trọng kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo này như sau: Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP được thành lập và hoạt động kể từ ngày 01/10/2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100100015 thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015 trên cơ sở cổ phần hóa Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin. Theo đó Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin đã chấm dứt hoạt động và bàn giao toàn bộ tài sản, nguồn vốn và công nợ cho Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP kể từ ngày 01/10/2015.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cũng cho rằng, ngoài các sự kiện nêu trên, không còn sự kiện nào cần phải công bố hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

8. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 của Tổng công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 30/09/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 của Tổng công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xác nhận rằng Tổng công ty đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015 của Tổng công ty theo đúng các yêu cầu trên.

441064
ÔNG
NHÌEM
PKI
IẾT N
QUAN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

10. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tổng công ty vào ngày 30/09/2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình

Số: 10 /2015/BCKT/PKF-VPC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin nay là Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được lập ngày 11/11/2015, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30/09/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 46 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin và Báo cáo tài chính của 09 công ty con cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 30/09/2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

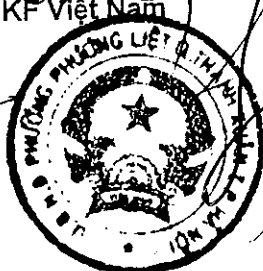
CHỨNG THỰC BAN SAO ĐUNG VỚI BAN CHÍNH
Số chứng thực: 9107 Quyển số: 04/BS

Ngày: 23-09-2016

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

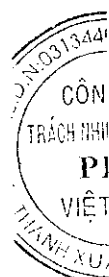


Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0576-2015-242-1



Nguyễn Liên Hương
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Liên Hương

Vũ Hồng Thư
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1963-2015-242-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	30/9/2015	01/01/2015
TÀI SẢN NGẮN HẠN		964.825.839.109	948.601.809.349
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	147.569.477.789	172.982.374.510
Tiền		84.064.135.589	151.203.138.835
Các khoản tương đương tiền		63.505.342.200	21.779.235.675
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		417.398.651.382	387.177.962.224
Các khoản phải thu ngắn hạn		361.185.691.837	381.858.639.820
Phải thu ngắn hạn khách hàng	5.3	32.007.881.488	4.824.306.174
Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.094.290.848	130.837.154
Phải thu nội bộ ngắn hạn		10.352.794.140	-
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD		27.460.012.186	13.483.507.308
Các khoản phải thu khác	5.4	(15.702.019.117)	(13.119.328.232)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		335.619.975.037	332.977.180.842
Hàng tồn kho	5.6	336.069.181.167	332.977.180.842
Hàng tồn kho		(449.206.130)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		64.237.734.901	55.464.291.773
Tài sản ngắn hạn khác		21.476.119.428	18.435.135.772
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.10	16.573.120.803	15.776.013.868
Thuế GTGT được khấu trừ		26.188.494.670	21.253.142.133
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5.11		
TÀI SẢN DÀI HẠN		4.052.442.130.961	4.093.498.671.159
Các khoản phải thu dài hạn		75.983.794.912	46.294.961.544
Phải thu dài hạn khác	5.4	75.983.794.912	46.294.961.544
Tài sản cố định		3.490.842.085.784	3.649.551.986.070
Tài sản cố định hữu hình	5.8	3.427.513.427.937	3.593.629.896.425
- Nguyên giá		5.647.849.615.225	5.613.929.307.941
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.220.336.187.288)	(2.020.299.411.516)
Tài sản cố định vô hình	5.9	63.328.657.847	55.922.089.645
- Nguyên giá		77.959.917.738	68.587.410.497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(14.631.259.891)	(12.665.320.852)
Tài sản dở dang dài hạn	5.7	52.566.134.990	44.845.965.188
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		52.566.134.990	44.845.965.188
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.2	21.347.900.000	21.347.900.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.607.900.000	19.607.900.000
Tài sản dài hạn khác		411.702.215.275	331.457.858.357
Chi phí trả trước dài hạn	5.10	411.702.215.275	331.457.858.357
Tài sản dài hạn khác		-	-
Lợi thế thương mại		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.017.267.970.070	5.042.100.480.508

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/9/2015	01/01/2015
NỢ PHẢI TRẢ		3.979.398.267.624	4.123.192.573.068
Nợ ngắn hạn		1.820.473.687.098	1.771.687.457.881
Phải trả người bán ngắn hạn		604.490.634.061	578.243.332.472
Người mua trả tiền trước		180.737.816.127	14.514.950.713
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	5.11	37.000.763.705	74.289.684.922
Phải trả người lao động		65.440.762.939	89.442.614.182
Chi phí phải trả	5.12	38.974.391.237	67.295.128.167
Doanh thu chưa thực hiện	5.13	262.760.331	1.000.567.409
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	5.15	31.978.154.408	26.005.098.576
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5.14	824.723.663.668	901.717.555.289
Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.16	31.392.044.404	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.472.696.218	19.178.526.151
Nợ dài hạn		2.158.924.580.526	2.351.505.115.187
Phải trả dài hạn người bán		44.960.388.795	102.588.119.679
Phải trả dài hạn khác	5.15	103.630.000	12.130.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.14	2.112.639.180.217	2.248.904.865.508
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	5.16	1.221.381.514	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.037.869.702.446	918.907.907.440
Vốn chủ sở hữu	5.17	1.029.372.100.610	884.927.420.956
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		662.126.043.857	663.335.363.838
Thặng dư vốn cổ phần		642.014.082	-
Vốn khác của chủ sở hữu		5.153.325.327	4.497.535.800
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		288.768.738.629	-
Quỹ đầu tư phát triển		10.637.795.706	11.293.585.233
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(162.749.836.578)	-
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước		(187.541.783.167)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này		24.791.946.589	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		224.794.019.587	205.800.936.085
Nguồn kinh phí và quỹ khác		8.497.601.836	33.980.486.484
Nguồn kinh phí	5.18	3.139.321.040	74.890.700
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		5.358.280.796	33.905.595.784
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.017.267.970.070	5.042.100.480.508

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Handwritten signature

Nguyễn Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Handwritten signature

Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/9/2015

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.085.874.470.679	2.969.676.516.320
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1.382.191.804	70.914.545
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	3.084.492.278.875	2.969.605.601.775
Giá vốn hàng bán	11	6.4	2.596.494.008.326	2.501.510.886.139
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		487.998.270.549	468.094.715.636
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	11.372.329.925	4.683.076.091
Chi phí hoạt động tài chính	22	6.6	211.891.168.311	214.945.730.777
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		184.843.146.151	211.115.648.008
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.7	85.964.292.666	100.843.176.206
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	181.456.865.899	172.541.453.483
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.058.273.598	(15.552.568.739)
Thu nhập khác	31	6.9	17.557.507.279	27.658.458.286
Chi phí khác	32	6.10	3.776.135.979	9.685.974.172
Lợi nhuận khác	40		13.781.371.300	17.972.484.114
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45		33.839.644.898	2.419.915.375
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50	6.11	7.611.846.393	7.062.293.997
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.227.798.505	(4.642.378.622)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		9.154.776.427	(14.916.614.019)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17.073.022.078	10.274.235.397

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

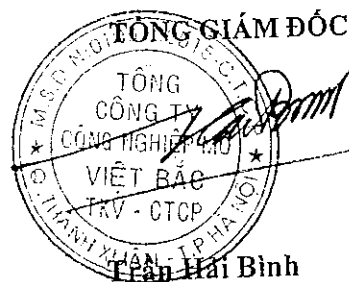
Hand

Nguyễn Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hand

Lương Xuân Quang

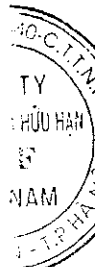


Trần Hải Bình

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH HỢP NHẤT
 Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
A	B	1	2	3	4 = 1 + 2 - 3
Thuế	10	48.632.525.759	272.410.030.000	310.690.830.926	10.351.724.833
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	47.217.208.602	118.744.619.106	149.114.518.942	16.847.308.766
<i>Số thuế còn phải nộp</i>		47.322.223.618	116.218.841.712	140.066.320.459	23.474.744.871
<i>Số thuế đã nộp thừa</i>		(105.015.016)	2.525.777.394	9.048.198.483	(6.627.436.105)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	(49.046.264)	6.486.749.043	6.437.702.779	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	14	(490.462.636)	1.257.284.972	766.822.336	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(14.728.580.623)	8.535.515.554	10.772.781.960	(16.965.847.029)
<i>Số thuế còn phải nộp</i>		4.456.011.770	7.667.601.717	10.568.007.347	1.555.606.140
<i>Số thuế đã nộp thừa</i>		(19.184.592.393)	867.913.837	204.774.613	(18.521.453.169)
Thuế tài nguyên	16	17.590.903.956	128.738.257.775	135.807.361.374	10.521.800.357
Thuế nhà đất	17	-	50.681.340	50.681.340	-
Tiền thuê đất	18	(235.135.390)	6.654.217.990	6.247.941.854	171.140.746
<i>Số thuế còn phải nộp</i>		145.464.258	4.363.207.728	4.078.506.480	430.165.506
<i>Số thuế đã nộp thừa</i>		(380.599.648)	2.291.010.262	2.169.435.374	(259.024.760)
Các khoản thuế khác	19	(672.361.886)	1.942.704.220	1.493.020.341	(222.678.007)
<i>Thuế môn bài</i>		-	22.000.000	22.000.000	-
<i>Thuế TNCN</i>		(673.817.486)	1.845.085.624	1.407.094.345	(235.826.207)
<i>Thuế Bảo vệ môi trường</i>		1.455.600	5.413.000	6.362.400	506.200
<i>Thuế khác</i>		-	70.205.596	57.563.596	12.642.000
Các khoản phải nộp khác	30	4.404.017.030	53.148.931.368	57.092.404.196	460.544.202
Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	32	554.199.240	11.932.742.597	12.330.325.740	156.616.097
<i>Số thuế còn phải nộp</i>		850.352.880	6.664.715.440	6.968.404.320	546.664.000
<i>Số thuế đã nộp thừa</i>		(296.153.640)	5.268.027.157	5.361.921.420	(390.047.903)
Các khoản khác	33	3.849.817.790	41.216.188.771	44.762.078.456	303.928.105
<i>Các khoản nộp phạt</i>		-	471.821.808	471.821.808	-
<i>Nộp khác</i>		3.849.817.790	40.744.366.963	44.290.256.648	303.928.105
Tổng các khoản phải trả		74.289.684.922	313.582.174.254	350.871.095.471	37.000.763.705
Tổng các khoản phải thu		(21.253.142.133)	11.976.787.114	16.912.139.651	(26.188.494.670)
Tổng cộng (40 = 10+ 30)	40	53.036.542.789	325.558.961.368	367.783.235.122	10.812.269.035



Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

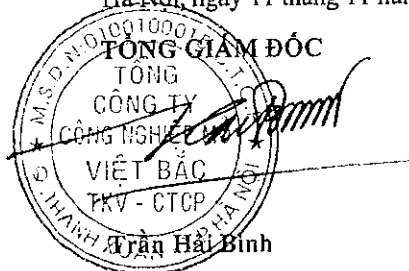
Handwritten signature of Nguyễn Hồng Hạnh

Nguyễn Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Handwritten signature of Lương Xuân Quang

Lương Xuân Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)
 Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/9/2015

Đơn vị: VND

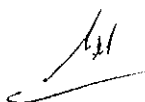
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	33.839.644.898	2.419.915.375
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	268.388.626.176	251.149.537.965
Các khoản dự phòng	03	35.645.322.933	3.121.274.723
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.974.425.171	895.474.641
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.572.836.120)	(3.634.451.519)
Chi phí lãi vay	06	184.843.146.151	211.115.648.008
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	525.118.329.209	465.067.399.193
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(57.871.878.743)	80.383.491.786
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(3.092.000.325)	(316.802.567.469)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	180.366.647.195	139.834.007.010
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(83.285.340.574)	(6.300.655.472)
Tiền lãi vay đã trả	14	(182.818.176.667)	(227.844.293.965)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.772.781.960)	(1.608.894.722)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	19.905.022.189	30.864.488.866
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(29.296.154.894)	(45.027.029.691)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	358.253.665.430	118.565.945.536
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(174.820.712.577)	(66.594.770.932)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	490.872.726	3.839.500.356
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.351.506.956)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.462.693.990	(4.057.925.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(169.867.145.861)	(68.164.702.647)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.717.878.659.431	1.911.703.838.906
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.924.558.700.262)	(2.005.830.070.806)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.125.365.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(213.805.405.831)	(94.126.231.900)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50	(25.418.886.262)	(43.724.989.011)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	60	172.982.374.510	190.837.590.663
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.989.541	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	147.569.477.789	147.112.601.652

NGƯỜI LẬP BIỂU

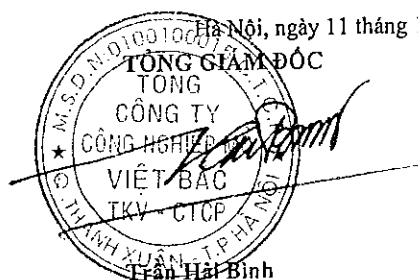


Nguyễn Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Than Nội Địa được chuyển đổi từ DNNN theo quyết định số 3883/QĐ-BCN ngày 25/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Theo quyết định số 2460/QĐ-HĐQT ngày 08/11/2006 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty được đổi tên thành Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp mỏ Việt Bắc-TKV.

Thực hiện Quyết định số 6568/QĐ-BCT ngày 13/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc thành lập Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - công ty con trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Công ty TNHH MTV Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV, Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin đã hoàn tất việc đăng ký kinh doanh, có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên thay đổi lần thứ 3 ngày 30/12/2011, mã số doanh nghiệp 0100100015, thay đổi lần thứ 4 vào ngày 18/4/2011 và thay đổi lần thứ 5 vào ngày 16/05/2012. Tổng công ty đã hoàn thành công tác xác định giá trị doanh nghiệp, hoàn tất việc đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2015 với mã số doanh nghiệp là 0100100015.

Theo đó, ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty bao gồm:

- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;

34406
CÔNG
CH NHIỆM
PK
VIỆT
XUÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;
- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản; và
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015, Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin có Văn phòng Tổng công ty, 04 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 09 Công ty con, cụ thể như sau:

Các chi nhánh trực thuộc:

Chi nhánh Than Núi Hồng - VVMI

Chi nhánh Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI

Công ty Than Na Dương - VVMI

Công ty Than Khánh Hòa - VVMI

Địa chỉ

Yên Lãng, Đại Từ, Thái Nguyên

Sầm Sơn, Thanh Hoá

Lạng Sơn

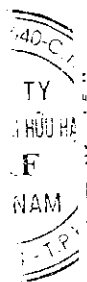
Thái Nguyên

313440
CÔNG
Nghiệp
Mỏ
Việt
Bắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

Các công ty con:

Tên công ty	Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ % góp vốn	Tỷ lệ % biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	2.500.000.000	51%	51%
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	2.200.000.000	51%	51%
Công ty CP SX&KD vật tư thiết bị - VVMI	3.000.000.000	51%	51%
Công ty CP Vật liệu xây dựng - VVMI	4.274.000.000	51%	51%
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	6.000.000.000	51%	51%
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	6.000.000.000	51%	51%
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	342.000.000.000	57,31%	57,31%
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	100.000.000.000	51,38%	51,38%
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	242.269.860.000	84,62%	84,62%



2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính cuối cùng trước khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần, phục vụ cho công tác cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin, theo quy định tại Thông tư 127/2014/TT-BTTC ngày 05/09/2014 về Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 của Tổng công ty. Ngoại trừ nội dung sau:

Theo quy định tại Mục 1, Điều 10, Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần như sau: "*Báo cáo tài chính lập tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa không phải trích lập dự phòng các khoản giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không phải trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

Theo đó: Giá trị dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn không thực hiện trích lập dự phòng là 171.072.921.411 đồng trên Báo cáo tài chính công ty mẹ.

Số dự phòng còn dư tại ngày xác định giá trị doanh nghiệp giá trị 187.047.364.825 đồng được giảm vào lợi nhuận lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và lợi nhuận sau thuế hợp nhất.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200, Thông tư 202) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (Quyết định 15) và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực từ năm tài chính 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Tổng công ty đã trình bày lại số dư đầu kỳ và bổ sung các thuyết minh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất đối với một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh 7.6 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/09/2015 của Tổng công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin và báo cáo tài chính của 09 công ty con do Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty con trong cùng Tổng công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 90 ngày, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số dư các tài khoản bằng tiền, tương đương tiền có gốc ngoại tệ là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại là Ngân hàng TMCP Quân Đội tại ngày 30/09/2015 với tỷ giá là 22.450 VND/USD và ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tỷ giá 22.445 VND/USD. Số dư các tài khoản công nợ có gốc ngoại tệ là Đô la Mỹ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30/09/2015 với tỷ giá 22.510 VND/USD.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.5 Nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

Theo quy định tại Mục 1, Điều 10, Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

Nhà nước thành công ty cổ phần như sau: "*Báo cáo tài chính lập tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa không phải trích lập dự phòng các khoản giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không phải trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định*". Theo đó, Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vincomin không có nợ phải thu phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Các công ty con thực hiện trích lập theo quy định.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Theo quy định tại Mục 1, Điều 10, Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần như sau: "*Báo cáo tài chính lập tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa không phải trích lập dự phòng các khoản giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không phải trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định*". Theo đó, Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vincomin không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giá hàng tồn kho. Các công ty con thực hiện trích lập theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin: Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định phê duyệt số 1921/QĐ-HĐTV ngày 29/8/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

4.7.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

4.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Tổng công ty chi hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên kết, liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết, liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên kết, liên doanh.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

Theo quy định tại Mục 1, Điều 10, Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần như sau: "*Báo cáo tài chính lập tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa không phải trích lập dự phòng các khoản giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không phải trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định*". Theo đó, Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vincomin không trích lập dự phòng giá khoản đầu tư tài chính. Các công ty con thực hiện trích lập theo quy định. Số dự phòng đã trích tại ngày xác định giá trị doanh nghiệp này được giảm vào lợi nhuận lũy kế trên Bảng cân đối kế toán với giá trị là 187.047.364.825 đồng.

5134406
CÔNG
CH MIỆM
PKI
VIỆT N
XUÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

4.10 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 2 năm kể từ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản trích trước chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính bao gồm như chi phí lãi vay, chi phí thuê đất, chi phí thuê nhà đã được ước tính trên cơ sở chi phí thực tế theo hợp đồng nhưng chưa có hóa đơn tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13 Vốn chủ sở hữu

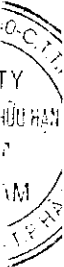
Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng công ty.

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Tổng công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Hàng hoá, dịch vụ do Tổng công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất là 10%.
- Thu nhập phát sinh từ đền bù vận chuyển dự án cải dịch đường sắt Quán Triều - Núi Pháo không chịu thuế GTGT

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN HỢP NHẤT
5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	17.590.585.915	14.883.301.960
Tiền gửi ngân hàng	66.473.549.674	138.099.072.550
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (i)	63.505.342.200	20.000.000.000
	147.569.477.789	172.982.374.510

(i): Tại 30/09/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 60.505.342.200 VND được gửi tại các ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Nam Hà Nội, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Sầm Sơn với lãi suất từ 4%/năm đến 4,5%/năm và khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có trị giá 3.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn với lãi suất 4,6%/năm

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc	Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vật tư thiết bị
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Quản lý quỹ ĐT Sài Gòn Hà Nội	Hà Nội	5,00%	5,00%	Dịch vụ tài chính
Công ty CP Than điện Nông sơn - TKV	Quảng Nam	10,40%	10,40%	Sản xuất điện, khai thác than
Công ty CP Đầu tư CN Hà Nội	Hà Nội	15,00%	15,00%	Đầu tư, thương mại

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC - VINACOMIN

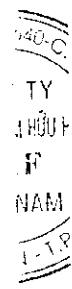
Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đầu tư góp vốn

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.740.000.000	1.740.000.000	1.740.000.000	1.740.000.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc	1.740.000.000	1.740.000.000	1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	19.607.900.000	19.607.900.000	19.607.900.000	19.607.900.000
- Công ty Quản lý quỹ ĐT Sài Gòn Hà Nội	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty CP than điện Nông sơn - TKV	15.107.900.000	15.107.900.000	15.107.900.000	15.107.900.000
- Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
	21.347.900.000	21.347.900.000	21.347.900.000	21.347.900.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

5.3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>361.185.691.837</u>	<u>381.858.639.820</u>
- Chi tiết khoản phải thu chiếm từ 10% phải thu khách hàng trở lên	84.827.108.180	80.230.948.497
- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	56.149.998.180	55.348.838.497
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng	28.677.110.000	24.882.110.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	276.358.583.657	301.627.691.323
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	<u>-</u>	<u>-</u>
	<u>361.185.691.837</u>	<u>381.858.639.820</u>
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết tại Phụ lục 01		

5.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>27.460.012.186</u>	-	<u>13.483.507.308</u>	-
Phải thu về cổ phần hóa	1.236.999.800	-	-	-
Phải thu về cổ tức được chia	90.000.000	-	90.000.000	-
Người lao động	859.172.149	-	515.898.715	-
Đền bù giải phóng mặt bằng	133.000.000	-	1.238.072.993	-
Khoản tiền lãi chậm thanh toán	706.906.925	-	706.906.925	-
Đội thi công tạm	3.316.995.134	-	3.619.290.394	-
Ký cược, ký quỹ	12.847.866.645	-	1.391.081.029	-
Tạm ứng	860.147.277	-	1.052.817.899	-
Bảo hiểm nộp thừa	1.096.335.089	-	1.319.282.509	-
Chi phí bồi thường	757.729.580	-	771.292.534	-
Lãi ký quỹ	1.062.565.575	-	490.051.202	-
Quỹ văn hóa xã hội	570.247.080	-	185.833.223	-
Thuế nhập khẩu	806.686.654	-	2.102.979.885	-
Phải thu khác	3.115.360.278	-	46.472.361.544	-
b) Dài hạn	<u>75.983.794.912</u>	-	<u>29.262.525.254</u>	-
Ký cược, ký quỹ	43.858.162.041	-	17.032.436.290	-
Góp vốn đầu tư xây dựng Văn phòng 33 Tràng Thi (*)	32.125.632.871	-	-	-
Phải thu khác	-	-	177.400.000	-
	<u>103.443.807.098</u>	<u>-</u>	<u>59.955.868.852</u>	<u>-</u>

(*) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng Văn phòng cho thuê tại 33 Tràng Thi (Hợp đồng BCC)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

5.5 NỢ XẤU

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
				Dự phòng VND
	22.817.223.663	7.115.204.546	19.703.839.028	6.584.510.796
				13.119.328.232
	2.139.078.368	1.495.854.858	4.184.408.919	2.688.484.188
	7.950.593.498	3.760.364.873	5.001.000.610	2.134.005.804
	3.829.616.233	1.081.463.933	2.681.954.517	1.762.020.804
	8.897.935.564	777.520.882	7.836.474.982	7.836.474.982

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi
 Chi tiết giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo kỳ hạn
 - Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
 - Từ 1 năm đến dưới 2 năm
 - Từ 2 năm đến dưới 3 năm
 - Từ trên 3 năm

Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
 Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

5.6 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	111.305.847.483	449.206.130	136.012.185.701	-
Công cụ, dụng cụ	1.265.554.236	-	1.237.474.502	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144.678.649.346	-	129.523.085.494	-
Thành phẩm	69.721.609.681	-	59.795.889.401	-
Hàng hoá	9.097.520.421	-	6.337.564.548	-
Hàng gửi đi bán	-	-	70.981.196	-
	<u>336.069.181.167</u>	<u>449.206.130</u>	<u>332.977.180.842</u>	<u>-</u>

5.7 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	52.566.134.990	44.686.917.188
Khai thác than hầm lò	-	6.243.609.776
Trụ sở HDND - UBND xã Phúc Hà (Đền bù GPMB - đồ thái GD)	-	4.602.916.476
Tái định cư Tân Long	11.601.502.080	194.659.000
Đền bù GPMB mở rộng khai trường sx và bãi đồ thái GD I	8.441.042.646	500.000.000
Đền bù GPMB mở rộng khai trường sx và bãi đồ thái GD 2010-	3.505.966.435	5.431.220.744
Dự án khai thác hầm lò rìa moong Khánh Hoà	9.861.854.636	6.307.089.816
Các dự án khác	19.155.769.193	21.407.421.376
- Mua sắm tài sản cố định	-	159.048.000
Khác	-	159.048.000
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
	<u>52.566.134.990</u>	<u>44.845.965.188</u>

140-C
 TY
 HỮU H
 F
 NAM
 TP

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

5.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.825.827.782.099	3.090.390.479.172	657.662.633.755	12.587.759.381	27.460.653.534	5.613.929.307.941
- Mua trong năm	-	10.536.172.590	-	284.548.000	-	10.820.720.590
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.387.417.105	5.530.845.800	1.510.861.818	-	-	17.429.124.723
- Tăng do điều động	-	980.454.547	58.465.103.879	-	-	59.445.558.426
- Tăng do đánh giá lại	40.594.932.578	3.398.352.882	-	-	-	43.993.285.460
- Tăng khác	9.918.809.045	32.657.917.656	395.127.528	47.576.029.997	-	90.547.884.226
- Thanh lý, nhượng bán	-	(88.581.440)	(7.768.651.334)	-	-	(7.857.232.774)
- Giảm do điều động	-	(980.454.547)	(58.465.103.879)	-	-	(59.445.558.426)
- Giảm do đánh giá lại	(11.283.405.693)	-	-	-	-	(11.283.405.693)
- Giảm khác	(104.183.291.729)	(1.641.000.000)	(661.402.537)	(193.000.000)	(3.051.374.982)	(109.730.069.248)
Số dư cuối năm	1.771.262.243.405	3.140.784.186.660	651.138.569.230	60.255.337.378	24.409.278.552	5.647.849.615.225
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	589.713.487.706	961.243.830.507	450.285.217.164	11.270.611.862	7.786.264.277	2.020.299.411.516
- Khấu hao trong năm	72.276.521.718	158.686.608.018	34.435.327.741	443.052.921	581.176.739	266.422.687.137
- Hao mòn trong năm	1.126.689.054	228.921.965	74.867.672	-	1.267.741.399	2.698.220.090
- Tăng do điều động	-	19.064.393	28.606.391.657	-	-	28.625.456.050
- Tăng do đánh giá lại	30.107.812.777	27.783.743.346	-	47.557.908.838	-	105.449.464.961
- Tăng khác	4.704.954.304	1.786.054.818	928.356.494	-	-	7.419.365.616
- Thanh lý, nhượng bán	-	(88.581.440)	(6.904.557.104)	-	-	(6.993.138.544)
- Giảm do điều động	-	(19.064.393)	(28.606.391.657)	-	-	(28.625.456.050)
- Giảm do đánh giá lại	(6.678.960.231)	(19.073.675.077)	(18.329.515.280)	(9.707.815.908)	(245.294.464)	(54.035.260.960)
- Giảm khác	(96.383.463.532)	(7.268.206.378)	(14.452.781.469)	(974.248.929)	(1.845.862.220)	(120.924.562.528)
Số dư cuối năm	594.867.041.796	1.123.298.695.759	446.036.915.218	48.589.508.784	7.544.025.731	2.220.336.187.288
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.236.114.294.393	2.129.146.648.665	207.377.416.591	1.317.147.519	19.674.389.257	3.593.629.896.425
Tại ngày cuối năm	1.176.395.201.609	2.017.485.490.901	205.101.654.012	11.665.828.594	16.865.252.821	3.427.513.427.937

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 653.433.638.077
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 120.116.018.425
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 31.779.652

5.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền bằng sáng chế VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.061.212.689	321.200.000	57.800.000	32.147.197.808	68.587.410.497
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	2.833.259.655	-	-	-	2.833.259.655
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tặng khác	6.539.247.586	-	-	-	6.539.247.586
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	45.433.719.930	321.200.000	57.800.000	32.147.197.808	77.959.917.738
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.783.528.481	301.658.340	1.605.555	8.578.528.476	12.665.320.852
- Khấu hao trong năm	1.012.556.328	8.374.995	14.449.998	930.557.718	1.965.939.039
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.796.084.809	310.033.335	16.055.553	9.509.086.194	14.631.259.891
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	32.277.684.208	19.541.660	56.194.445	23.568.669.332	55.922.089.645
Tại ngày cuối năm	40.637.635.121	11.166.665	41.744.447	22.638.111.614	63.328.657.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

5.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>21.476.119.428</u>	<u>18.435.135.772</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	17.398.894.612	16.649.881.588
Chi phí bảo hiểm	517.282.479	342.590.930
Các khoản khác	3.559.942.337	1.442.663.254
	<u>411.702.215.275</u>	<u>331.457.858.357</u>
b) Dài hạn	1.092.728	6.010.004
Chi phí bảo hiểm trả trước nhiều năm	27.570.238.881	19.329.915.789
Công cụ dụng cụ dùng nhiều năm	50.361.683.100	51.958.551.457
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ nhiều kỳ	18.194.286.251	2.774.741.715
Quyền khai thác khoáng sản	289.916.384.367	252.030.067.470
Chi phí giải đoạn triển khai và lợi thế kinh doanh	25.658.529.948	5.358.571.922
Các khoản khác	<u>433.178.334.703</u>	<u>349.892.994.129</u>

5.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Chi tiết tại trang 11)

5.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>38.974.391.237</u>	<u>67.295.128.167</u>
Chi phí lãi vay	22.426.305.956	21.765.515.049
Chi phí tiền điện	3.386.842.425	3.533.310.386
Quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu	1.627.256.754	37.036.765.338
Chi phí sàng tuyển than thành phẩm phải trả	3.916.598.820	-
Trích trước tiền thuê đất	4.329.341.008	556.108.000
Chi phí nhân công thuê ngoài	44.000.000	826.628.377
Chi phí vận chuyển tiêu thụ sản phẩm	-	1.128.344.545
Chi phí phải trả khác	3.244.046.274	2.448.456.472
b) Dài hạn	-	-
	<u>38.974.391.237</u>	<u>67.295.128.167</u>

5.13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>262.760.331</u>	<u>1.000.567.409</u>
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	262.760.331	1.000.567.409
b) Dài hạn	-	-
	<u>262.760.331</u>	<u>1.000.567.409</u>
c) Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng	-	-
	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

5.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	824.723.663.668	824.723.663.668	1.532.258.242.966	1.609.252.134.587	901.717.555.289	901.717.555.289
Vay ngân hàng	709.409.325.565	709.409.325.565	1.532.258.242.966	1.559.393.948.170	736.545.030.769	736.545.030.769
Vay CBCNV	10.000.000.000	10.000.000.000	-	7.115.757.337	17.115.757.337	17.115.757.337
Vay Tập đoàn TKV	105.314.338.103	105.314.338.103	-	42.742.429.080	148.056.767.183	148.056.767.183
b) Vay dài hạn	2.112.639.180.217	2.112.639.180.217	348.216.966.252	484.482.651.543	2.248.904.865.508	2.248.904.865.508
Vay ngân hàng	1.805.818.764.962	1.805.818.764.962	344.467.526.012	451.749.611.080	1.913.100.850.030	1.913.100.850.030
Vay CBCNV	7.668.013.150	7.668.013.150	3.749.440.240	-	3.918.572.910	3.918.572.910
Vay tập đoàn TKV	299.152.402.105	299.152.402.105	-	32.733.040.463	331.885.442.568	331.885.442.568
	2.937.362.843.885	2.937.362.843.885	1.880.475.209.218	2.093.734.786.130	3.150.622.420.797	3.150.622.420.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

5.15 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	31.978.154.408	26.005.098.576
Kinh phí công đoàn	1.142.525.554	1.291.768.699
BHYT, BHXH, BHTN	351.119.907	101.404.540
Đoàn phí công đoàn	248.541.044	442.811.950
Quỹ Văn Hoá xã hội	253.036.484	552.356.765
Hỗ trợ đền bù	894.159.975	834.844.640
Thuế thu nhập cá nhân	-	127.589.951
Quỹ hỗ trợ	348.635.105	236.117.305
Quỹ thưởng công ty	1.506.639.137	1.073.039.137
Các quỹ của CBCNV đóng góp	-	424.855.000
Cổ tức phải trả cổ đông thiểu số tại các công ty cổ phần	-	7.204.369.080
Đóng góp của Quỹ văn hóa phát triển	-	241.249.553
Quỹ đổi mới cơ cấu chất lượng lao động	-	570.006.266
Nhận ký cược ký quỹ	-	2.024.399.240
Kinh phí Đảng	84.592.811	227.847.723
Phải trả theo biên bản xác định giá trị DN	1.209.319.982	-
Kinh phí công đoàn thu hộ	313.502.590	-
Phụ cấp HDQT và BKS	543.626.053	1.005.107.202
Thù lao viên chức quản lý	121.396.500	-
Dự án VP 33 Trảng Thi - Lỗ phân bổ 2014	7.528.483.596	5.234.280.375
Tiền thu từ bán cổ phần	12.728.828.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.703.747.670	4.413.051.150
b) Dài hạn	103.630.000	12.130.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	103.630.000	12.130.000
	32.081.784.408	26.017.228.576

5.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	31.392.044.404	-
Dự phòng phí sử dụng tài liệu	604.242.663	-
Dự phòng quyền khai thác khoáng sản	28.064.528.500	-
Dự phòng phải trả khác	2.723.273.241	-
b) Dài hạn	1.221.381.514	-
Dự phòng phải trả khác	1.221.381.514	-
	32.613.425.918	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

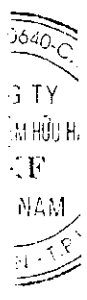
5.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	551.566.000.000	-	-	-	4.197.288.600	-	-	-	118.404.150.807	(6.954.743.993)	-	-	187.492.899.824	-	854.705.595.238	-
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.029.701.919	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	22.792.312.284	-	-	-	-	-	134.861.923.322	-
Tăng khác	111.769.363.838	-	-	-	300.247.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(129.902.877.858)	-	-	-	-	-	(136.669.799.523)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	663.335.363.838	-	-	-	4.497.535.800	-	-	-	11.293.585.233	-	-	-	205.800.936.085	-	884.927.420.956	-
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33.839.644.898	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.993.083.502	-	309.059.625.740	-
Tăng khác	-	642.014.082	-	-	655.789.527	-	-	288.768.738.629	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	(655.789.527)	-	-	-	-	-	(198.454.590.984)	-
Giảm khác (i)	(1.209.319.981)	-	-	-	-	-	-	-	10.637.795.706	(162.749.836.578)	-	-	224.794.019.587	-	1.029.372.100.610	-
Số dư cuối năm nay	662.126.043.857	642.014.082	-	-	5.153.325.327	-	-	288.768.738.629	10.637.795.706	-	-	-	224.794.019.587	-	1.029.372.100.610	-

(i): Theo Quyết định số 1946/QĐ-HĐTV ngày 04/09/2014 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng Công ty sử dụng vốn kinh doanh để trả lại nguồn phúc lợi do việc đánh giá tăng tài sản hình thành bằng nguồn phúc lợi trong giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hóa.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Nhà nước	30/09/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	100%	662.126.043.857	100%	663.335.363.838
Vốn đầu tư của đối tượng khác	0%	-	0%	-
	100%	662.126.043.857	100%	663.335.363.838



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	662.126.043.857	663.335.363.838
- Vốn góp đầu năm	663.335.363.838	551.566.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	111.769.363.838
- Vốn góp giảm trong năm	(1.209.319.981)	-
- Vốn góp cuối năm	662.126.043.857	663.335.363.838
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

d) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đánh giá lại tài sản theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/03/2014	304.785.027.619	-
	<u>304.785.027.619</u>	<u>-</u>

5.18 NGUỒN KINH PHÍ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	74.890.700	74.890.700
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	16.481.512.500	19.043.162.500
Chi sự nghiệp	13.417.082.160	19.043.162.500
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>3.139.321.040</u>	<u>74.890.700</u>

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.291.928.221.514	2.172.865.736.714
Doanh thu cung cấp dịch vụ	463.919.032.249	564.543.865.706
Doanh thu khác	330.027.216.916	232.266.913.900
	<u>3.085.874.470.679</u>	<u>2.969.676.516.320</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan chi tiết tại Phụ lục 02		

6.2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.382.191.804	70.914.545
	<u>1.382.191.804</u>	<u>70.914.545</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

6.3 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.290.546.029.710	2.172.794.822.169
Doanh thu cung cấp dịch vụ	463.919.032.249	564.543.865.706
Doanh thu khác	330.027.216.916	232.266.913.900
	3.084.492.278.875	2.969.605.601.775

6.4 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	2.024.096.555.759	1.929.864.568.481
Giá vốn dịch vụ cung cấp	438.315.309.635	525.284.311.912
Giá vốn hoạt động khác	134.082.142.932	46.362.005.746
	2.596.494.008.326	2.501.510.886.139

6.5 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.311.614.990	3.124.965.032
Cổ tức, lợi nhuận được chia	151.079.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.023.445.676	1.485.462.135
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.886.190.259	72.648.924
	11.372.329.925	4.683.076.091

6.6 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	184.843.146.151	211.115.648.008
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.353.924.182	723.829.350
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.997.870.847	2.976.262.391
Chi phí tài chính khác	16.696.227.131	129.991.028
	211.891.168.311	214.945.730.777

6.7 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	29.085.701.384	36.057.026.036
Chi phí khác	56.878.591.282	64.786.150.170
	85.964.292.666	100.843.176.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

6.8 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	81.602.703.803	67.742.877.130
Chi phí khác	99.854.162.096	104.798.576.353
	181.456.865.899	172.541.453.483

6.9 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.977.236.360	3.839.500.356
Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản	-	1.614.970.909
Thu nhập khác	15.580.270.919	22.203.987.021
	17.557.507.279	27.658.458.286

6.10 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	867.094.230	2.370.284.320
Các khoản bị phạt	74.759.118	459.950.372
Chi phí khác	2.834.282.631	6.855.739.480
	3.776.135.979	9.685.974.172

6.11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		33.839.644.898
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		759.656.888
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		34.599.301.786
Thu nhập tính thuế TNDN		7.611.846.393
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)		

6.12 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.489.696.733.014	1.501.456.498.579
Chi phí nhân công	345.053.326.904	312.052.240.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	268.388.626.176	251.149.537.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.756.221.621	226.020.929.428
Chi phí khác bằng tiền	404.618.979.646	548.819.298.513
	2.746.513.887.361	2.839.498.504.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tổng Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng Công ty

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty

Tổng Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Tổng Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác

Tổng Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	147.569.477.789	-	-	147.569.477.789
Phải thu khách hàng	361.185.691.837	-	-	361.185.691.837
Đầu tư	-	21.347.900.000	-	21.347.900.000
Phải thu khác	114.676.594.135	75.983.794.912	-	190.660.389.047
Trừ:				
Dự phòng phải thu	(15.702.019.117)	-	-	(15.702.019.117)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-	-
Tổng cộng	607.729.744.644	97.331.694.912	-	705.061.439.556
Tại ngày 30/09/2015				
Các khoản vay và nợ	824.723.663.668	2.112.639.180.217	-	2.937.362.843.885
Phải trả người bán	604.490.634.061	44.960.388.795	-	649.451.022.856
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	354.394.648.747	103.630.000	-	354.498.278.747
Tổng cộng	1.783.608.946.476	2.157.703.199.012	-	3.941.312.145.488
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.175.879.201.832)	(2.060.371.504.100)	-	(3.236.250.705.932)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

Tại ngày 01/01/2015

Tiền và các khoản tương đương tiền	172.982.374.510	-	-	172.982.374.510
Phải thu khách hàng	381.858.639.820	-	-	381.858.639.820
Đầu tư	-	21.347.900.000	-	21.347.900.000
Phải thu khác	55.467.806.637	46.294.961.544	-	101.762.768.181
Trừ:				
Dự phòng phải thu	(13.119.328.232)	-	-	(13.119.328.232)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-	-
Tổng cộng	597.189.492.735	67.642.861.544	-	664.832.354.279

Tại ngày 01/01/2015

Các khoản vay và nợ	901.717.555.289	2.248.904.865.508	-	3.150.622.420.797
Phải trả người bán	578.243.332.472	102.588.119.679	-	680.831.452.151
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	272.548.043.969	12.130.000	-	272.560.173.969
Tổng cộng	1.752.508.931.730	2.351.505.115.187	-	4.104.014.046.917

Chênh lệch thanh khoản thuần

	(1.155.319.438.995)	(2.283.862.253.643)	-	(3.439.181.692.638)
--	----------------------------	----------------------------	----------	----------------------------

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2015	01/01/2015	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư	21.347.900.000	21.347.900.000	21.347.900.000	21.347.900.000
Các khoản cho vay và phải thu	551.846.080.884	483.621.408.001	-	1.035.467.488.885
Phải thu khách hàng, phải thu khác	551.846.080.884	483.621.408.001	567.548.100.001	496.740.736.233
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	147.569.477.789	172.982.374.510	147.569.477.789	172.982.374.510
Tiền và các khoản tương đương tiền	147.569.477.789	172.982.374.510	147.569.477.789	172.982.374.510
Tổng cộng	720.763.458.673	1.334.555.465.022	884.034.955.579	1.899.520.874.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	2.937.362.843.885	3.150.622.420.797	2.937.362.843.885	3.150.622.420.797
Phải trả người bán	604.490.634.061	578.243.332.472	-	1.182.733.966.533
Phải trả khác	354.498.278.747	272.560.173.969	-	627.058.452.716
Tổng cộng	<u>3.896.351.756.693</u>	<u>4.001.425.927.238</u>	<u>2.937.362.843.885</u>	<u>4.960.414.840.046</u>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/09/2015 và ngày 01/01/2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

7.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh: Trong năm tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty là khai thác và tiêu thụ than nguyên khai, vật liệu xây dựng, xây lắp, dịch vụ kinh doanh dịch vụ thương mại và khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Than VND	Vật liệu xây dựng VND	Xây lắp VND	Kinh doanh dịch vụ thương mại VND	Khác VND	Cộng VND
9 tháng đầu năm 2015						
Doanh thu	964.955.441.479	1.326.972.780.035	33.894.232.535	430.024.799.714	330.027.216.916	3.085.874.470.679
Các khoản giảm trừ	-	1.382.191.804	-	-	-	1.382.191.804
Giá vốn hàng bán	770.937.993.575	1.094.739.513.979	30.850.203.650	407.465.105.985	292.501.191.137	2.596.494.008.326
Lợi nhuận gộp	194.017.447.904	230.851.074.252	3.044.028.885	22.559.693.729	37.526.025.779	487.998.270.549
9 tháng đầu năm 2014						
Doanh thu	1.022.135.363.566	1.150.730.373.148	47.001.942.439	517.541.923.267	232.266.913.900	2.969.676.516.320
Các khoản giảm trừ	-	70.914.545	-	-	-	70.914.545
Giá vốn hàng bán	843.842.028.408	933.931.719.253	42.329.450.696	482.954.861.216	198.452.826.566	2.501.510.886.139
Lợi nhuận gộp	178.293.335.158	216.727.739.350	4.672.491.743	34.587.062.051	33.814.087.334	468.094.715.636

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh tại khu vực Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

7.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ.

Số dư tại ngày 30/09/2015 và giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê hàng hóa, than, dịch vụ bán cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Bảng tổng hợp công nợ nội bộ Tập đoàn.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc:

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 (VND)
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.136.230.125
Thù lao/thu nhập của Hội đồng thành viên	90.475.560
Tổng cộng	1.226.705.685

7.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xin được công bố các sự kiện phát sinh quan trọng trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 như sau:

Tổng công ty đã thực hiện xác định xong giá trị doanh nghiệp theo Biên bản xác định doanh nghiệp ngày 16/7/2014 và Quyết định số 1921/QĐ-HĐTV ngày 29/8/2014 của Tập đoàn phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin để cổ phần hóa (thời điểm 0h ngày 01/4/2014). Ngày 26/01/2015, theo Quyết định số 132/QĐ-TTg, Tổng công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa với cơ cấu vốn cổ phần Nhà nước là 75%, vốn điều lệ là 1.050.000.000.000 đồng (Một nghìn không trăm năm mươi tỷ đồng). Theo quyết định số 7397/QĐ-BCT ngày 20/07/2015 của Bộ trưởng Bộ Công thương, cơ cấu vốn cổ phần như sau: cổ phần Nhà nước là 103.115.700 cổ phần, chiếm 98,20%, cổ phần bán cho người lao động là 1.655.100 cổ phần, chiếm 1,58% và cổ phần bán đấu giá công khai là 229.200 cổ phần, chiếm 0,22% vốn điều lệ.

7.5 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xin được công bố các sự kiện phát sinh quan trọng kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo này như sau: Ngày 26/01/2015, Tổng công ty đã được phê duyệt phương án cổ phần hóa theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cũng cho rằng, ngoài các sự kiện nêu trên, không còn sự kiện nào cần phải công bố hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

7.6 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/09/2015 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2015.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và một số chỉ tiêu trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/09/2014 chưa được kiểm toán.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

- Một số tài khoản tại ngày 01/01/2015 được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này.

Tài khoản	Mã số (MS)	Trình bày trên chỉ tiêu
- Tạm ứng		
Theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC	MS 158	Tài sản ngắn hạn khác
Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC	MS 136	Phải thu ngắn hạn khác

031344C
CÔNG
RÁCH NHIE
PT
VIỆT
KH XUS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

- Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán thay đổi Mã số trình bày trên Báo cáo tài chính.

Tài khoản	Mã số theo TT 200/2014/TT-BTC	Mã số theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
+) Các khoản phải thu khác	MS 136	MS 135
+) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	MS 137	MS 139
+) Bất động sản đầu tư	MS 230	MS 240
+) Phải trả người bán	MS 311	MS 312
+) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	MS 312	MS 313
+) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	MS 313	MS 314
+) Phải trả người lao động	MS 314	MS 315
+) Chi phí phải trả	MS 315	MS 316
+) Phải trả nội bộ	MS 316	MS 317
+) Quỹ khen thưởng và phúc lợi	MS 322	MS 323
+) Phải trả nội bộ dài hạn	MS 335	MS 332
+) Phải trả dài hạn khác	MS 337	MS 333
+) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	MS 411	MS 411
+) Quỹ đầu tư phát triển	MS 418	MS 417
+) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	MS 421	MS 420


Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

STT	Đối tượng	TK 131	TK 331	TK 335	TK 228	TK 336	TK 341
A	NỢ PHẢI THU	201.237.499.111	-	-	15.107.900.000	-	-
I	NỢ NGẮN HẠN	201.237.499.111	-	-	-	-	-
1	Công ty Nhiệt điện Na Dương-Vinacomin	2.494.610.197					
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin	56.149.998.180					
3	Công ty CP XNK than - Vinacomin	1.093.196.581					
4	Tập đoàn CN than khoáng sản VN	15.453.387.216					
5	Trung tâm cấp cứu mỏ	244.100.000					
6	Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	78.863.985					
7	Xí nghiệp XD CT MT Hòn Gai - Công ty môi trường	628.720.916					
8	Tổng Công ty CN hóa chất mỏ - Vinacomin	817.568.011					
9	Công ty Than Cọc Sáu-Vinacomin	4.688.816.336					
10	Công ty Than Mông Dương-Vinacomin	1.824.702.051					
11	Công ty Than Vàng Danh-Vinacomin	9.485.048.601					
12	Công ty Than Hà Lâm-vinacomin	1.532.604.380					
13	CNTĐ CN Than KSVN Công ty Kho vận đá bạc -	651.914.560					
14	CNTĐ CN Than KSVN Công ty Than khe chàm-TKV	15.315.767.070					
15	CNTĐ CN Than KSVN Công ty Than Nam Mẫu-TKV	5.583.435.999					
16	CNTĐ CN Than KSVN Công ty Than Quang Hanh-TKV	3.165.995.854					
17	CNTĐ CN Than KSVN Công ty Than Cửa Ông-Vinacomin	854.663.491					
18	CNTĐ CN Than KSVN Công ty XD mỏ hầm lò 1-TKV	2.291.630.527					
19	CNTĐ CN Than KSVN Công ty XD mỏ hầm lò 2-TKV	4.339.934.417					
20	CNTĐ CN Than KSVN Công ty Than Dương Huy	6.714.258.222					
21	Công ty Kho vận Hòn Gai-vinacomin	2.049.256.967					



STT	Đối tượng	TK 131	TK 331	TK 335	TK 228	TK 336	TK 341
17	Công ty Kho vận Hòn Gai-vinacomin		8.722.120				
18	Công ty Than Núi Béo		799.586.150				
19	Công ty KD Than Bắc Thái-Công ty CP KD Than miền bắc		357.308.626				
20	Trường quản trị kinh doanh		68.187.967				
21	Công ty CP Giám định - TKV		395.153.611				
22	Viện Cơ Khí năng Lượng mỏ		499.290.000				
23	Công ty CP Du Lịch & Thương mại		1.261.150.000				
24	Công ty TNHH ITV môi trường - TKV		2.291.063.775				
25	Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc – Vinacomin		15.388.371.763				
26	Công ty TNHH MTV Tài chính than		-				
27	Ban quản lý dự án than Việt Nam		412.353.758				
II	NỢ ĐẠI HẠN						
1	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả-Vinacomin	-	102.588.119.679	-	-	-	479.942.209.751
2	Tập đoàn CN Than khoáng sản VN		102.588.119.679				479.942.209.751

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hồng Hạnh

Nguyễn Hồng Hạnh

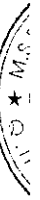
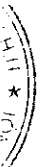
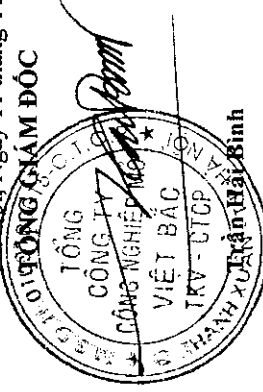
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Xuân Quang

Lương Xuân Quang

Hà Nội, Ngày 11 tháng 11 năm 2015

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC - VINACOMIN

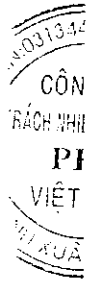
Số 01, Phan Đình Giót, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

Phụ lục 02

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA, THAN - DỊCH VỤ BÁN CHO CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị		Doanh thu		Giá vốn		
		Đơn vị tính	SL	Đơn giá	Giá trị (VNĐ)	SL	Đơn giá	Giá trị (VNĐ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin				976.045.228.474			
2	Công ty Nhiệt điện Na Dương				11.326.998.001			
	Công ty CP Than Hà Lâm				26.593.792.146			
	Công ty CP Gang thép Cao Bằng				3.450.000.000			
	Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài				64.040.742.567			
3	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin				2.676.780.301			
4	Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ				93.818.182			
5	Công ty Luyện đồng Lào Cai				1.650.000.000			
6	Công ty TNHH MTV Môi trường				42.480.972			
7	Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc				374.593.000			
8	Công ty Tư vấn quản lý dự án Than - Vinacomin				90.419.000			
9	Công ty CP Than Cao Sơn				13.578.801.811			
10	Công ty Than Thống Nhất - TKV				49.288.005.470			
11	Công ty CP Than Đèo Nai				10.577.433.000			
12	Công ty Than Mạo Khê				8.349.414.229			
13	Công ty Than Dương Huy				23.531.723.965			
14	Công ty Than Nam Mẫu				43.789.104.623			
15	Công ty CP Than Mông Dương				24.849.948.801			
16	Công ty Than Hồng Thái				11.188.900.817			
17	Công ty Than Khe Chàm				66.763.512.196			
18	Công ty TNHH Than Ưông Bí				6.240.453.812			
19	Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả				2.149.377.056			



TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị		Doanh thu		Giá vốn		
		tính	SL	Đơn giá	Giá trị (VND)	SL	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
20	Công ty CP than Vàng Danh				74.713.727.598			
21	Công ty Than Hòn Gai				25.553.579.615			
22	Tuyển than Cửa Ông				12.626.722.196			
23	Công ty Than Quang Hanh				12.707.809.180			
24	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng				5.320.000.000			
25	Công ty Than Hạ Long				32.552.139.217			
26	Công ty CP Than Cọc 6				11.740.939.000			
27	Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ				7.739.693.197			
28	Công ty CP Than Hà Tu				146.027.272			
29	Công ty XD Hàm lò II				10.734.749.900			
30	Công ty CP Giám định - Vinacomin				2.337.904.968			
31	Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - Vinacomin				386.721.048			
32	Công ty CP Cơ điện Ưông Bí				1.562.092.450			
33	Cty XD mỏ Hàm lò I				3.115.704.025			
34	Cty CP Than Núi Béo				1.614.467.276			
35	Cty Kho vận Đá Bạc				11.029.093.817			
36	Công ty Kho vận Hòn Gai				1.273.960.662			
37	Cty CN Hoá chất mỏ BTB				55.000.000			
38	Cty CP Chế tạo máy - Vinacomin				74.000.000			
39	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin				439.278.828			
40	Công ty Hoa tiêu hàng hải - TKV				363.636			
41	Công ty Kinh doanh than Tây Bắc				2.272.727			
42	Tổng Công ty khoáng sản - Vinacomin				1.454.545			
43	Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin				6.545.455			
44	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin				1.581.818			
45	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin				363.636			
46	Khoáng sản VN - Công ty Tư vấn QL dự án - Vinacomin				363.636			

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị		Doanh thu		Giá vốn	
		tính	SL	Đơn giá	Giá trị (VNĐ)	Đơn giá	Giá trị (VNĐ)
A	B	C	1	2	3	4	5
47	Chi nhánh CTCP vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai				227.273		
48	Công ty Mô tuyến đồng Sin Quyền				4.851.765.581		
49	Công ty Tuyển than Hòn Gai - VINACOMIN				631.628.385		
	Tổng cộng				1.567.911.705.364		

Hà Nội, Ngày 11 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hồng Hạnh

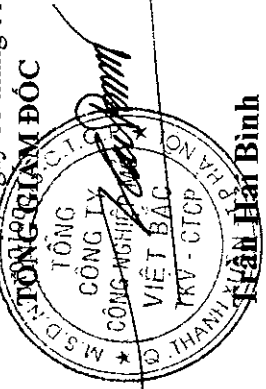
Nguyễn Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Xuân Quang

Lương Xuân Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hải Bình

